



VNU Journal of Foreign Studies

Journal homepage: <https://jfs.ulis.vnu.edu.vn/>

INTERCULTURAL COMMUNICATION IN SOCIAL MEDIA DISCOURSE: A QUALITATIVE STUDY OF FACEBOOK AND YOUTUBE COMMENTS IN THE VIETNAMESE CONTEXT

Dang Thi Bao Dung¹, Le Van Lanh², Tran Thanh Du^{3,*}^{1,2}Can Tho University of Technology, 256 Nguyen Van Cu, Cai Khe Ward, Can Tho City, Viet Nam³Thu Dau Mot University, No. 6 Tran Van On Street, Phu Loi Ward, Ho Chi Minh City, Vietnam

Received 19 January 2026

Revised 07 April 2026; Accepted 21 April 2026

Abstract: This article analyzes how intercultural communication is manifested in Vietnamese users' social media discourse and examines the role of the Vietnamese sociocultural context in shaping these practices. Adopting a qualitative discourse-analytic approach, the study draws on a corpus of 72 public comments collected from Facebook and YouTube. The findings indicate that intercultural communication in the data is mainly manifested through three dimensions: negotiating cultural differences, constructing and contesting “us–them” boundaries, and critical reflection associated with cultural positioning. The data also suggest the imprint of the Vietnamese context through orientations to face, collectivist values, and the adjustment of public expression in online interaction. The study contributes to current scholarship by showing intercultural communication as a context-embedded discursive practice in digital environments and by adding a perspective from Vietnam to existing research on intercultural communication in social media discourse.

Keywords: intercultural communication, social media discourse, discourse analysis, critical cultural awareness, Vietnamese context

* Corresponding author.

Email address: dutt@tdmu.edu.vn<https://doi.org/10.63023/2525-2445/jfs.ulis.5720>

GIAO TIẾP LIÊN VĂN HÓA TRONG DIỄN NGÔN MẠNG XÃ HỘI: NGHIÊN CỨU ĐỊNH TÍNH TỪ BÌNH LUẬN FACEBOOK VÀ YOUTUBE TRONG BỐI CẢNH VIỆT NAM

Đặng Thị Bảo Dung¹, Lê Văn Lành², Trần Thanh Dũ³

^{1,2}Trường Đại học Kỹ thuật - Công nghệ Cần Thơ,

256 Nguyễn Văn Cừ, Phường Cái Khế, Thành phố Cần Thơ, Việt Nam

³Trường Đại học Thủ Dầu Một, Số 6 Trần Văn Ôn, Phường Phú Lợi, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam

Nhận bài ngày 19 tháng 01 năm 2026

Chỉnh sửa ngày 07 tháng 4 năm 2026; Chấp nhận đăng ngày 21 tháng 4 năm 2026

Tóm tắt: Bài báo phân tích cách giao tiếp liên văn hoá (GTLVH) được thể hiện trong diễn ngôn mạng xã hội (MXH) của người dùng Việt Nam, đồng thời xem xét sự chi phối của bối cảnh văn hoá - xã hội đối với các thực hành này. Nghiên cứu sử dụng phương pháp định tính với phân tích diễn ngôn, dựa trên 72 bình luận công khai từ Facebook và YouTube. Kết quả cho thấy giao tiếp liên văn hoá được thể hiện qua ba phương diện chính: thương lượng khác biệt văn hoá, kiến tạo và thách thức ranh giới “chúng ta - họ”, và phản tư phê phán gắn với định vị văn hoá. Dữ liệu đồng thời gợi ra dấu ấn của bối cảnh Việt Nam qua sự chú ý đến thể diện, tính tập thể và việc điều chỉnh phát ngôn trong không gian công khai. Nghiên cứu góp phần làm rõ giao tiếp liên văn hoá như một thực hành diễn ngôn mang tính bối cảnh trong môi trường số, đồng thời bổ sung góc nhìn từ bối cảnh Việt Nam vào các nghiên cứu hiện nay về giao tiếp liên văn hoá trên mạng xã hội.

Từ khoá: giao tiếp liên văn hoá, diễn ngôn mạng xã hội, phân tích diễn ngôn, nhận thức phê phán về văn hoá, bối cảnh Việt Nam

1. Đặt vấn đề

Trong bối cảnh toàn cầu hoá và sự phát triển nhanh chóng của truyền thông số, giao tiếp liên văn hoá ngày càng diễn ra phổ biến trong đời sống hàng ngày, đặc biệt thông qua các nền tảng mạng xã hội. Mạng xã hội không chỉ đóng vai trò là phương tiện trao đổi thông tin mà còn là không gian diễn ngôn, nơi các cá nhân đến từ những nền văn hoá khác nhau tương tác, thể hiện quan điểm và thương lượng ý nghĩa về các giá trị, chuẩn mực và thực hành văn hoá. Những tương tác mang tính đời thường này thường diễn ra trong môi trường công khai, giàu cảm xúc và ít chịu sự điều chỉnh của các chuẩn mực giao tiếp chính thức, qua đó làm bộc lộ rõ các thái độ, định kiến cũng như cách con người phản ứng trước sự khác biệt văn hoá (Thurlow, 2017).

Trong lĩnh vực GTLVH, khái niệm năng lực GTLVH từ lâu đã được xem là nền tảng lý thuyết nhằm lý giải khả năng giao tiếp hiệu quả và phù hợp trong các tình huống liên văn hoá. Mô hình GTLVH của Byram (1997) với năm thành tố cốt lõi đã có ảnh hưởng sâu rộng trong nghiên cứu và giảng dạy ngoại ngữ. Tuy nhiên, trong công trình gần đây, Byram (2021) nhấn mạnh rằng GTLVH không nên chỉ được hiểu như một tập hợp năng lực cá nhân mang tính tĩnh, mà cần được tiếp cận như một thực hành giao tiếp mang tính bối cảnh, gắn liền với năng lực phản tư phê phán, đạo đức và trách nhiệm xã hội. Cách tiếp cận này đặc biệt phù hợp trong môi trường MXH, nơi các phát ngôn cá nhân có thể nhanh chóng lan toả và tạo ra những tác động xã hội vượt ra ngoài phạm vi tương tác ban đầu.

Các nghiên cứu về diễn ngôn số cho thấy MXH là không gian nơi người dùng định vị bản thân, kiến tạo bản sắc và thể hiện lập trường thông qua ngôn ngữ (Androutsopoulos, 2014;

Boyd, 2010). Trong những bối cảnh như vậy, GTLVH không chỉ thể hiện ở việc trao đổi thông tin giữa các nhóm văn hoá khác nhau, mà còn ở cách các cá nhân đánh giá, so sánh và phản tư về các giá trị văn hoá của “chúng ta” và “họ”. Mặc dù nghiên cứu về GTLVH trong môi trường số đã gia tăng trong những năm gần đây, phần lớn các công trình vẫn tập trung vào bối cảnh phương Tây hoặc các tình huống giao tiếp mang tính thể chế như giáo dục quốc tế hay môi trường làm việc đa văn hoá (Deardorff, 2020). Các nghiên cứu phân tích diễn ngôn MXH đòi thường từ góc nhìn GTLVH trong bối cảnh Việt Nam hiện vẫn còn tương đối hạn chế.

Việt Nam là một xã hội đang chịu tác động mạnh mẽ của toàn cầu hoá và truyền thông số, nơi các giá trị văn hoá truyền thống như tính tập thể, giữ thể diện và tôn trọng trật tự xã hội song song tồn tại với các hình thức biểu đạt cá nhân ngày càng cởi mở trên không gian mạng. Những đặc điểm này có khả năng chi phối đáng kể cách người dùng Việt Nam tham gia vào các tương tác liên văn hoá trên MXH, nhưng đến nay vẫn chưa được phân tích đầy đủ từ góc độ GTLVH.

Xuất phát từ những khoảng trống nghiên cứu trên, mục đích của bài báo này là phân tích cách GTLVH được thể hiện trong diễn ngôn MXH từ góc nhìn bối cảnh Việt Nam, dựa trên khung lý thuyết của Byram (2021), trong đó, GTLVH được tiếp cận như một thực hành giao tiếp gắn với phản tư phê phán, đạo đức và trách nhiệm xã hội. Cụ thể, nghiên cứu hướng tới việc trả lời các câu hỏi nghiên cứu sau:

(1) *Giao tiếp liên văn hoá được thể hiện như thế nào trong diễn ngôn mạng xã hội của người dùng Việt Nam?*

(2) *Bối cảnh văn hoá - xã hội Việt Nam chi phối cách người dùng Việt Nam tham gia vào giao tiếp liên văn hoá trên mạng xã hội như thế nào?*

2. Cơ sở lý luận và tổng quan tình hình nghiên cứu

2.1. Giao tiếp liên văn hoá và sự chuyển dịch từ “năng lực” sang “thực hành”

Trong giai đoạn đầu của nghiên cứu GTLVH, năng lực GTLVH thường được tiếp cận như một tập hợp các năng lực cá nhân giúp người học giao tiếp hiệu quả và phù hợp trong các tình huống liên văn hoá. Cách tiếp cận này chịu ảnh hưởng từ khái niệm năng lực giao tiếp của Hymes (1972) và được thể hiện rõ trong mô hình GTLVH của Byram (1997), với năm thành tố bao gồm: thái độ, kiến thức, kỹ năng diễn giải và liên hệ, kỹ năng khám phá và tương tác, cùng với nhận thức phê phán. Tương tự, Deardorff (2006) cũng tiếp cận GTLVH như một quá trình phát triển năng lực, trong đó, thái độ, kiến thức và kỹ năng được xem là nền tảng dẫn đến hành vi giao tiếp phù hợp trong môi trường liên văn hoá.

Tuy nhiên, các nghiên cứu gần đây đã đặt vấn đề về cách hiểu GTLVH như một năng lực cá nhân mang tính trừu tượng. Một số học giả cho rằng việc tách GTLVH khỏi các bối cảnh giao tiếp cụ thể có thể dẫn đến cách tiếp cận giản lược, trong đó, năng lực được xem như đặc tính “sở hữu” của cá nhân hơn là kết quả của các quá trình tương tác xã hội (Kramsch, 2009; Pennycook, 2010). Trên cơ sở đó, một xu hướng nghiên cứu mới đã hình thành, nhấn mạnh GTLVH như một thực hành giao tiếp mang tính bối cảnh, được kiến tạo trong và thông qua tương tác.

Cách tiếp cận này xem GTLVH là quá trình thương lượng ý nghĩa liên tục, trong đó, người tham gia phải điều chỉnh thái độ, diễn giải và phản ứng trước sự khác biệt văn hoá trong các tình huống cụ thể (Liddicoat & Scarino, 2013). Song song với đó, nghiên cứu về năng lực tương tác cho thấy năng lực giao tiếp chỉ có thể được quan sát và đánh giá thông qua sự tham gia thực tế của người nói trong tương tác, từ đó coi GTLVH như một hiện tượng tương tác (Hall & Doehler, 2011; Young, 2011).

Sự chuyển dịch này được củng cố trong công trình Byram (2021), khi tác giả nhấn mạnh GTLVH như một thực hành gắn với phản tư phê phán, đạo đức và trách nhiệm xã hội. Từ góc nhìn này, GTLVH cần được nghiên cứu trong các tương tác đời thường, nơi GTLVH được thực hành một cách tự nhiên, thay vì chỉ giới hạn trong các bối cảnh giáo dục chính quy.

2.2. Mô hình GTLVH của Byram và sự mở rộng trong Byram (2021)

Trong nghiên cứu GTLVH, mô hình năng lực GTLVH do Byram (1997, tr. 34-54) đề xuất được xem là một trong những khung lý thuyết có ảnh hưởng sâu rộng nhất. Mô hình này xác định GTLVH như sự kết hợp của năm thành tố (*savoirs*): (i) thái độ (*savoir être*), thể hiện sự cởi mở và sẵn sàng tiếp nhận khác biệt văn hoá; (ii) kiến thức (*les savoirs*) về các nhóm xã hội, thực hành văn hoá và bối cảnh giao tiếp; (iii) kỹ năng diễn giải và liên hệ (*savoir comprendre*), cho phép diễn giải và so sánh các hiện tượng văn hoá; (iv) kỹ năng khám phá và tương tác (*savoir apprendre/faire*), liên quan đến khả năng tham gia vào các tình huống giao tiếp liên văn hoá mới; và (v) nhận thức phê phán (*savoir s'engager*), nhấn mạnh khả năng đánh giá các thực hành và giá trị văn hoá từ góc nhìn phản tư (Byram, 1997). Trong nhiều thập niên, mô hình này đã được vận dụng rộng rãi, đặc biệt trong giáo dục ngoại ngữ, nhằm định hướng giảng dạy và đánh giá năng lực GTLVH.

Trước những biến đổi của bối cảnh giao tiếp toàn cầu và sự nổi lên của các vấn đề xã hội mang tính xuyên văn hoá, Byram đã mở rộng và tái khái niệm hoá mô hình GTLVH trong công trình Byram (2021). Trong phiên bản này, nhận thức phê phán được đặt ở vị trí trung tâm, gắn chặt với các vấn đề đạo đức, trách nhiệm xã hội và hành động công dân. Theo Byram (2021), giao tiếp liên văn hoá đương đại không thể tách rời các câu hỏi về đúng - sai, công bằng - bất công, cũng như trách nhiệm của cá nhân trước hệ quả xã hội của giao tiếp.

Một mở rộng quan trọng khác là khái niệm công dân liên văn hoá, trong đó, người tham gia giao tiếp được xem là chủ thể xã hội có khả năng tham gia, phản biện và hành động trong các cộng đồng đa văn hoá. Cách tiếp cận này chuyển trọng tâm từ “giao tiếp hiệu quả” sang giao tiếp có trách nhiệm, nhấn mạnh vai trò của phản tư và định vị bản thân. Với những mở rộng này, khung GTLVH của Byram (2021) đặc biệt phù hợp cho việc phân tích giao tiếp trong môi trường số, nơi các tương tác diễn ra công khai và gắn liền với các vấn đề xã hội nhạy cảm.

2.3. Giao tiếp liên văn hoá trong môi trường số và mạng xã hội

Trong môi trường MXH, GTLVH không chỉ là sự trao đổi thông tin giữa các cá nhân thuộc những nền văn hoá khác nhau, mà còn là một quá trình diễn ngôn mang tính công khai, đa chiều và giàu cảm xúc. Các nền tảng MXH tạo ra những không gian công cộng kết nối, nơi người dùng có thể thể hiện quan điểm, thương lượng ý nghĩa và định vị bản thân trong mối quan hệ với người khác về mặt văn hoá (Boyd, 2010). Shuter (2012) cho rằng GTLVH được trung gian hoá cho phép các cá nhân vượt qua ranh giới địa lý và văn hoá, đồng thời tham gia vào các tương tác mang tính liên tục và mở rộng dù không có sự hiện diện trực tiếp. Nhờ đó, các thực hành GTLVH ngày càng gắn với đời sống thường nhật thay vì chỉ giới hạn trong các bối cảnh giao tiếp chính thức.

Một đặc điểm nổi bật của giao tiếp trên MXH là tính phi chính thức. Ngôn ngữ trong các bài đăng và bình luận thường mang tính khẩu ngữ, ngắn gọn và linh hoạt, tạo điều kiện cho việc bộc lộ trực tiếp các giá trị và chuẩn mực văn hoá (Thurlow, 2017). Bên cạnh đó, các tương tác trên MXH thường có cường độ cảm xúc cao, khi người dùng dễ dàng thể hiện thái độ và phản ứng tức thời trước các vấn đề văn hoá - xã hội, qua đó làm rõ các lập trường và niềm tin văn hoá tiềm ẩn. Ngoài ra, MXH là không gian công khai và đa văn hoá, nơi các phát ngôn cá nhân có thể được tiếp nhận và phản hồi bởi những người thuộc nhiều bối cảnh văn hoá khác nhau.

Theo Androutsopoulos (2014), môi trường số tạo điều kiện cho sự va chạm giữa các hệ giá trị và diễn ngôn văn hoá, làm nổi bật quá trình định vị “chúng ta” và “họ”.

2.4. Các nghiên cứu về GTLVH và diễn ngôn mạng xã hội

Nhìn chung, các nghiên cứu quốc tế trong những năm gần đây cho thấy MXH đã trở thành một “mặt bằng” quan trọng để quan sát GTLVH trong điều kiện tương tác được trung gian hoá, công khai và đa cộng đồng. Trên bình diện khái quát, hướng tiếp cận *Intercultural New Media Studies* nhấn mạnh nhu cầu nối kết lý thuyết GTLVH với các thực hành giao tiếp trong môi trường số, nơi tiếp xúc liên văn hoá diễn ra thường nhật thông qua bình luận, chia sẻ và tranh luận công khai (Shuter, 2012). Từ nền tảng này, các nghiên cứu thực nghiệm có thể được nhóm thành ba xu hướng chính.

- Thứ nhất là nhóm nghiên cứu nhấn mạnh thái độ và đối thoại liên văn hoá. Nhiều công trình xem MXH như một kênh tạo điều kiện cho tiếp xúc liên nhóm, từ đó góp phần điều chỉnh thái độ đối với “người khác”. Chẳng hạn, Chib và Shi (2018) cho thấy trong một chiến dịch MXH nhằm cải thiện quan hệ giữa người Trung Quốc sống tại Singapore và người Singapore, tiếp xúc trực tuyến và tiếp xúc tương tượng có thể làm giảm định kiến liên nhóm bằng cách giảm cảm nhận bị phân biệt đối xử và cải thiện chất lượng tiếp xúc. Theo hướng này, các nghiên cứu thường phân tích điều kiện tương tác, cấu trúc mạng lưới và mức độ dị biệt quan điểm để lý giải sự thay đổi thái độ (Shuter, 2012; Chib & Shi, 2018).

- Thứ hai là nhóm nghiên cứu tập trung vào định kiến, khuôn mẫu và tâm thế bài ngoại trong diễn ngôn số. Ahmed và cộng sự (2021) cho thấy trong bối cảnh COVID-19 tại Singapore, việc dùng MXH để tiếp nhận tin tức liên hệ với mức định kiến cao hơn đối với người nhập cư Trung Quốc, trong khi thảo luận dị biệt và mạng lưới đa dạng lại gắn với mức định kiến thấp hơn. Ở chiều ngược lại, Neubaum và cộng sự (2020) cho thấy việc xem hồ sơ MXH về đời sống thường ngày của các nhóm bị kỳ thị như: người khuyết tật, người mắc tâm thần phân liệt và người chuyển giới có thể góp phần cải thiện thái độ đối với ngoại nhóm. Những kết quả này cho thấy MXH vừa có thể khuếch đại định kiến, vừa có thể hỗ trợ “giải kỳ thị” tùy theo cách tiếp xúc được tổ chức

- Thứ ba là nhóm nghiên cứu đi sâu vào thương lượng khác biệt, định vị bản sắc và quá trình khác biệt hoá trong các chuỗi bình luận. Li (2024) phân tích 8 trích đoạn từ khoảng 7.000 bình luận YouTube, cho thấy người dùng thường dùng gán nhãn sắc tộc, câu hỏi tu từ và hài hước để khẳng định bản sắc và thách thức quan điểm đối lập. Tương tự, Saglik (2025) cho thấy trong bình luận YouTube về di cư ở Mỹ và Đức, tu từ “us versus them” nổi bật qua các cách gán người nhập cư với “illegal migration” (di cư bất hợp pháp), “invasion” (sự xâm nhập), “economic burden” (gánh nặng kinh tế) ở Mỹ và với “crime” (tội phạm), “terrorism” (khủng bố), “loss of state control” (sự mất kiểm soát của nhà nước) ở Đức.

Tuy nhiên, bối cảnh Việt Nam vẫn còn khoảng trống đáng kể. Một tổng quan hệ thống về nghiên cứu truyền thông trực tuyến tại Việt Nam cho thấy các công trình trong nước phát triển mạnh về số lượng và chủ đề, nhưng chủ yếu tập trung vào các vấn đề ứng dụng, quản trị và giải pháp của chuyển đổi số hơn là vào phân tích diễn ngôn ở cấp độ vi mô, tức phân tích cách người dùng sử dụng ngôn ngữ trong các tương tác đời thường để kiến tạo ý nghĩa, lập trường và ranh giới văn hoá (Lê Thanh Triệu và cộng sự, 2024). Do đó, mặc dù đã có nền tảng quốc tế phong phú về thái độ, định kiến và thương lượng khác biệt trong diễn ngôn MXH, vẫn thiếu các nghiên cứu tập trung vào diễn ngôn hàng ngày và góc nhìn người dùng Việt như những chủ thể kiến tạo GTLVH trong đời sống MXH. Vì thế, nghiên cứu này được thực hiện nhằm bổ sung góc nhìn còn thiếu từ bối cảnh Việt Nam, bằng cách phân tích cách người dùng Việt Nam thực

hành GTLVH trong diễn ngôn MXH đời thường, nơi các ý nghĩa, lập trường và ranh giới văn hoá được kiến tạo, thương lượng và đôi khi bị thách thức ngay trong tương tác công khai.

3. Phương pháp nghiên cứu

3.1. Thiết kế nghiên cứu

Nghiên cứu này sử dụng phương pháp định tính với định hướng phân tích diễn ngôn, nhằm khám phá cách GTLVH được thực hành và kiến tạo trong các tương tác đời thường trên MXH. Cách tiếp cận này phù hợp với quan điểm coi năng lực GTLVH không phải là một tập hợp kỹ năng cá nhân mang tính trừu tượng, mà là một thực hành giao tiếp mang tính bối cảnh, được hình thành và biểu hiện thông qua tương tác xã hội (Byram, 2021; Hall & Doehler, 2011). Thay vì đo lường mức độ năng lực, nghiên cứu tập trung phân tích các biểu hiện diễn ngôn của GTLVH trong những tình huống giao tiếp cụ thể, nơi người dùng thương lượng ý nghĩa, thể hiện thái độ và định vị văn hoá của mình.

3.2. Nguồn dữ liệu và lựa chọn mẫu

Dữ liệu nghiên cứu được thu thập từ các bình luận công khai trên mạng xã hội, nơi các tương tác liên văn hoá diễn ra tự nhiên và ít chịu sự điều chỉnh của các chuẩn mực giao tiếp chính thức. Facebook và YouTube được lựa chọn làm nguồn dữ liệu chính do mức độ phổ biến tại Việt Nam và khả năng tạo ra các chuỗi bình luận đa chiều, giàu tranh luận. Bình luận được xác định là “liên văn hoá” khi chứa tham chiếu rõ ràng đến sự khác biệt văn hoá, so sánh giữa các nhóm văn hoá, hoặc đánh giá các giá trị và chuẩn mực văn hoá của “chúng ta” và “họ”. Dữ liệu được thu thập trong khoảng thời gian từ cuối năm 2024 đến tháng 2 năm 2025, từ các bài đăng và video có chủ đề liên quan đến khác biệt và tương tác văn hoá. Việc thu thập được dừng lại khi các bình luận mới không còn tạo ra các mẫu hình diễn ngôn đáng kể mới, từ đó đạt độ bão hoà dữ liệu. Tổng cộng 72 bình luận được lựa chọn từ 20 bài đăng trên Facebook và 31 video trên YouTube (Bảng 1). Các nguồn dữ liệu này thuộc các chủ đề có yếu tố liên văn hoá rõ rệt, như khác biệt trong ứng xử, đánh giá các giá trị và chuẩn mực văn hoá, phát ngôn về các nhóm văn hoá khác nhau, và những tranh luận thể hiện sự đối sánh giữa “chúng ta” và “họ”. Các bình luận được mã hoá và ẩn danh hoá trước khi phân tích.

Bảng 1

Tóm tắt nguồn dữ liệu nghiên cứu

Nền tảng	Số bài đăng/video	Số bình luận được chọn	Chủ đề chính
Facebook	20	32	Khác biệt ứng xử, đánh giá chuẩn mực, tranh luận văn hoá
YouTube	31	40	Bình luận về khác biệt văn hoá, đối sánh “chúng ta - họ”, phản biện định kiến
Tổng	51	72	

3.3. Khung phân tích và quy trình mã hoá

Khung phân tích của nghiên cứu dựa trên mô hình GTLVH của Byram (1997) và sự mở rộng trong Byram (2021), với trọng tâm là nhận thức phê phán và chiều cạnh đạo đức - xã hội của GTLVH. Đơn vị phân tích của nghiên cứu là từng bình luận và, khi cần thiết, các lượt đáp lời ngắn đi kèm để làm rõ tính tương tác của diễn ngôn. Quy trình phân tích gồm ba bước: (1) mã hoá sơ bộ các đơn vị ý nghĩa liên quan đến thái độ, diễn giải và phản tư; (2) nhóm mã thành

các chủ đề thực hành GTLVH; và (3) phân tích diễn ngôn chuyên sâu tập trung vào lập luận, lựa chọn ngôn ngữ và chiến lược định vị “chúng ta - họ”. Để tăng độ tin cậy phân tích, hệ thống mã được rà soát liên tục trong suốt quá trình phân tích. Các mã và chủ đề được đối chiếu trở lại với ngữ liệu gốc nhằm đảm bảo tính nhất quán giữa diễn giải và dữ liệu.

3.4. Phân tích diễn ngôn

Phân tích diễn ngôn trong nghiên cứu này không lấy các đặc điểm ngôn ngữ vi mô riêng lẻ làm mục đích chính, mà tập trung vào chức năng xã hội và ý nghĩa liên văn hoá của chúng trong ngữ cảnh tương tác cụ thể. Nghiên cứu xem xét cách người dùng sử dụng ngôn ngữ để thể hiện thái độ, hợp thức hoá hoặc thách thức các định kiến văn hoá, và phản ánh các giá trị gắn với bối cảnh văn hoá - xã hội Việt Nam. Việc trích dẫn bình luận được thực hiện một cách chọn lọc, ưu tiên những ví dụ tiêu biểu cho các chủ đề phân tích, nhằm minh hoạ cách GTLVH được thực hành trong tương tác đời thường trên MXH. Trong quá trình phân tích, các bình luận được đọc không như các đơn vị tách rời mà trong quan hệ với bài đăng/video gốc và, khi có liên quan, với các lượt đáp lời liền kề.

3.5. Các vấn đề đạo đức nghiên cứu

Nghiên cứu tuân thủ các nguyên tắc đạo đức trong nghiên cứu diễn ngôn số, đặc biệt là tôn trọng quyền riêng tư, bảo mật thông tin cá nhân và giảm thiểu nguy cơ gây hại. Chỉ các bình luận công khai mới được sử dụng; tên người dùng và các thông tin nhận diện cá nhân được ẩn danh để bảo vệ quyền riêng tư. Nghiên cứu không sử dụng dữ liệu từ không gian riêng tư hay can thiệp vào tương tác tự nhiên của người dùng. Các bình luận được mã hoá bằng ký hiệu như: C12, C19 hoặc C27; tên tài khoản, đường dẫn và các dấu hiệu nhận diện cá nhân đều được lược bỏ để bảo đảm tính ẩn danh. Việc trích dẫn cũng được thực hiện theo hướng hạn chế khả năng truy vết người dùng.

4. Kết quả và bàn luận

4.1. Thương lượng khác biệt văn hoá trong diễn ngôn mạng xã hội

Trong tập dữ liệu 72 bình luận, “thương lượng khác biệt văn hoá” nổi lên như một dạng GTLVH được thực hành: người dùng không chỉ nêu ý kiến về “người khác” mà còn diễn giải - so sánh - tự định vị - phản tư trong một không gian công khai, giàu cảm xúc và dễ “va chạm” văn hoá. Cách thức thương lượng thường diễn ra qua: (i) giải thích bối cảnh (“ở Việt Nam thì.../bên đó thì...”), (ii) giảm xung đột bằng chiến lược lịch sự và nhượng bộ có điều kiện, và (iii) đánh giá đạo đức/chuẩn mực (đúng - sai; tôn trọng - xúc phạm), qua đó làm lộ rõ trực nhận thức phê phán về văn hoá và tinh thần trách nhiệm xã hội mà Byram (2021) nhấn mạnh. Nhìn từ hướng “năng lực tương tác”, GTLVH ở đây không tồn tại như một “thuộc tính” cá nhân, mà gợi ý rằng nó có thể được quan sát trong các quan hệ đáp lời và sự điều chỉnh lập trường giữa người tham gia, đặc biệt khi các bình luận được đặt trong mối liên hệ với nhau trong không gian tương tác công khai (Hall & Doehler, 2011; Young, 2011).

(a) Diễn giải khác biệt bằng “khung bối cảnh” và lập luận so sánh

Một nhóm bình luận tiêu biểu thể hiện nỗ lực giải nghĩa hành vi/giá trị văn hoá bằng cách “đặt nó vào bối cảnh”, thay vì quy kết phẩm chất cá nhân. Trong một chuỗi bình luận dưới một bài đăng hoặc video có nội dung gợi ra tranh luận về tính phù hợp của một hành vi trong các bối cảnh văn hoá khác nhau, một số người dùng trước đó đã bày tỏ thái độ không đồng tình và xem hành vi ấy là khó chấp nhận trong môi trường Việt Nam. C12 xuất hiện như một lượt đáp lời nhằm điều chỉnh xu hướng phán xét đó. Thay vì tiếp tục khẳng định một chuẩn mực duy nhất,

bình luận hướng người đọc tới cách hiểu mang tính đối chiếu: điều bị xem là không phù hợp ở Việt Nam có thể lại được coi là bình thường trong một bối cảnh văn hoá khác. Chẳng hạn:

C12: “Ở Việt Nam, chuyện này thường được hiểu là không phù hợp, còn ở [nước X] thì họ coi là bình thường. Vì vậy mình nghĩ nếu nhìn từ bối cảnh của họ thì cũng có thể hiểu được.” (trích bình luận)

Trong cùng chủ đề này, C19 tiếp tục củng cố lối diễn giải theo bối cảnh, nhưng với một sắc thái thận trọng hơn. Nếu C12 nghiêng về việc giải thích để người đọc “có thể hiểu được”, thì C19 thừa nhận sự hợp lý của thực hành văn hoá kia nhưng đồng thời nhấn mạnh nguy cơ “dễ gây hiểu lầm” trong bối cảnh Việt Nam. Điều này cho thấy người viết không chỉ so sánh hai hệ chuẩn, mà còn đang thương lượng giữa sự cởi mở với khác biệt và nhu cầu duy trì tính phù hợp trong không gian văn hoá địa phương.

C19: “Nếu nhìn theo văn hoá của họ thì điều đó cũng hợp lý, nhưng ở mình thì dễ gây hiểu lầm.” (trích bình luận)

Hai bình luận trên cho thấy cách người dùng thực hiện việc diễn giải và liên hệ giữa các hệ quy chiếu văn hoá bằng các cấu trúc so sánh/đối chiếu (‘ở... thì...’, ‘còn... thì...’), đồng thời tránh cực đoan hoá.

(b) *Thương lượng qua nhượng bộ có điều kiện và chiến lược “giữ thể diện”*

Một dạng thương lượng khác thể hiện qua chiến lược nhượng bộ có điều kiện (“mình đồng ý một phần, nhưng...”), hoặc chuyển từ phán xét sang đề xuất chuẩn mực ứng xử. Trong một chuỗi thảo luận về sự phù hợp của một thực hành văn hoá khi được đặt vào bối cảnh Việt Nam, trước C27 đã xuất hiện các ý kiến đối lập khá rõ: một phía bảo vệ thực hành được nhắc tới như biểu hiện của quyền tự do cá nhân hoặc sự khác biệt văn hoá cần được tôn trọng, trong khi phía còn lại xem đó là không phù hợp với chuẩn mực ứng xử tại Việt Nam. C27 xuất hiện như một bình luận trung gian, không đứng hẳn về một phía nào. Thay vì khẳng định hay bác bỏ trực tiếp, bình luận lựa chọn cách diễn đạt “mình không phản đối..., nhưng...” để vừa thừa nhận tính hợp lệ của thực hành trong một số bối cảnh, vừa đặt ra điều kiện về cách thể hiện khi thực hành đó diễn ra trong môi trường văn hoá Việt Nam. Ví dụ:

C27: “Mình không phản đối chuyện đó, nhưng nếu làm ở Việt Nam thì nên chú ý cách thể hiện để tôn trọng người xung quanh.” (trích bình luận)

Cấu trúc ‘đồng ý một phần + điều kiện hoá’ giúp người viết giữ thể diện cho cả hai phía: vừa thừa nhận tính hợp lệ của thực hành văn hoá khác, vừa bảo vệ chuẩn mực địa phương. Trong bối cảnh công khai của phần bình luận, chiến lược này cho thấy người dùng điều chỉnh lập trường giữa đồng thuận và ranh giới chuẩn mực, phù hợp với nhấn mạnh của Byram (2021) về giao tiếp có trách nhiệm.

(c) *Thương lượng khác biệt như “phán đoán đạo đức” và lời kêu gọi trách nhiệm*

Bên cạnh các bình luận hoà giải, một số bình luận chuyển thương lượng sang trực đứng - sai, nhấn mạnh tôn trọng, bình đẳng và hậu quả xã hội của lời nói. Ví dụ:

C41: “Nói vậy là xúc phạm cả một nhóm người. Không thích thì góp ý, đừng vu đũa cả nắm.” (trích bình luận)

Khác với C12 và C27, bình luận này không còn tập trung vào giải thích khác biệt, mà chuyển sang phê phán trực tiếp cách phát ngôn của người khác trong chuỗi thảo luận. Điều đó cho thấy GTLVH trong dữ liệu không chỉ hiện ra qua diễn giải văn hoá, mà còn qua việc giám sát chuẩn mực phát ngôn trong không gian công khai. Ở đây, bình luận này có thể được đọc như một biểu hiện của nhận thức phê phán về văn hoá theo nghĩa mạnh: không chỉ so sánh văn hoá, mà còn đánh giá tính công bằng và tác hại của định kiến trong diễn ngôn công khai. Trên

bình diện “công dân liên văn hoá”, bình luận kiểu này có thể được đọc như một nỗ lực nhắc lại hoặc tái khẳng định chuẩn mực tranh luận trong không gian công khai, đặc biệt khi người viết nhấn mạnh trách nhiệm phát ngôn trước đám đông (Byram, 2021). Kết nối với hướng nghiên cứu giao tiếp số, MXH thường là nơi định kiến và khuôn mẫu nhóm được bộc lộ mạnh, đặc biệt trong các chủ đề nhạy cảm (Ahmed và cộng sự, 2021). Vì vậy, phản ứng “đừng vơ đũa cả nắm” cho thấy GTLVH ở đây không chỉ nằm ở nội dung phát ngôn, mà còn ở hành vi điều chỉnh chuẩn mực giao tiếp ngay trong tương tác công khai.

4.2. Định kiến, khái quát hoá và ranh giới “chúng ta - họ”

Trong tập dữ liệu 72 bình luận, định kiến và khái quát hoá xuất hiện như những cơ chế diễn ngôn trung tâm để kiến tạo ranh giới “chúng ta - họ”. Các phát ngôn kiểu này thường không chỉ mô tả người khác, mà còn định vị bản thân và cộng đồng nói trong tương tác công khai, qua đó tạo lập trật tự giá trị và thứ bậc biểu trưng.

Một dạng phổ biến là khái quát hoá theo nhóm thông qua các cấu trúc quy nạp rộng (C33: “Người nước ngoài thì lúc nào cũng đề cao tự do cá nhân, còn người Việt mình thì sống tình cảm hơn.”; C36: “Không phải ai ở bên đó cũng như vậy, đừng nhìn vài trường hợp rồi kết luận cả một nhóm.”). Hai trích dẫn này cho thấy hai xu hướng diễn ngôn trái ngược trong dữ liệu: ở một phía là xu hướng bản chất hoá khác biệt văn hoá thông qua khái quát hoá theo nhóm; ở phía kia là nỗ lực bác bỏ hoặc làm gián đoạn chính sự khái quát hoá đó. Dù không nhất thiết xuất hiện trong cùng một chuỗi tương tác, hai kiểu phát ngôn này cho thấy ranh giới “chúng ta - họ” trên MXH không chỉ được tạo lập mà còn thường xuyên bị chất vấn và thương lượng lại. Những phát ngôn này rút gọn tính đa dạng nội tại của nhóm, biến khác biệt thành bản chất hoá, từ đó dễ dẫn tới đánh giá đạo đức một chiều. Từ góc nhìn GTLVH, kiểu khái quát hoá này có thể được xem như một biểu hiện hạn chế của nhận thức phê phán về văn hoá, vì nó rút gọn tính đa dạng nội tại của nhóm và bỏ qua điều kiện bối cảnh của phát ngôn (Byram, 2021). Đồng thời, các khái quát này thường đi kèm lập luận đối sánh (so sánh “chuẩn mực của mình” với “chuẩn mực của họ”), qua đó, củng cố ranh giới nội - ngoại nhóm.

Một dạng khác là định kiến cảm xúc, thể hiện qua giọng điệu mỉa mai, phẫn nộ hoặc khinh miệt. Trong không gian MXH giàu cảm xúc và tính công khai, các phản ứng tức thời có xu hướng được khuếch đại, làm cho định kiến dễ lan truyền và được “chuẩn hoá” như lẽ thường. Nghiên cứu về diễn ngôn số cho thấy chính đặc tính công khai và tính “khán giả vô hình” của MXH đã thúc đẩy việc trình diễn lập trường nhóm, khiến các nhãn “chúng ta - họ” trở thành tài nguyên tu từ để thu hút đồng thuận (Boyd, 2010; Thurlow, 2017).

Đáng chú ý, dữ liệu cũng cho thấy các phản ứng phản biện định kiến, khi người dùng khác trực tiếp thách thức khái quát hoá (“đừng vơ đũa”, “không phải ai cũng vậy”), yêu cầu phân biệt cá nhân - nhóm hoặc kêu gọi tôn trọng. Những lượt đáp này chuyển trọng tâm từ miêu tả sang đánh giá đạo đức của diễn ngôn, làm lộ rõ nhận thức phê phán về văn hoá theo nghĩa: người tham gia không chỉ tranh luận nội dung, mà còn tranh luận về cách nói và hệ quả xã hội của cách nói đó (Byram, 2021). Ở bình diện tương tác, các phản biện như vậy gợi ý rằng GTLVH có thể được quan sát trong các quan hệ đáp lời và trong quá trình người tham gia điều chỉnh lập trường cũng như chuẩn mực giao tiếp, thay vì được xem như một năng lực “có sẵn” tách rời khỏi bối cảnh (Hall & Doehler, 2011; Young, 2011).

Liên hệ nghiên cứu quốc tế, nhiều công trình đã chỉ ra rằng diễn ngôn MXH là không gian thuận lợi cho quá trình khác biệt hoá trong các chủ đề nhạy cảm. Các phân tích bình luận YouTube về di cư cho thấy tu từ ‘us-them’ và bản chất hoá nhóm là chiến lược lặp lại, nhưng thường đi kèm phản ứng phản biện về công bằng và tôn trọng (Saglik, 2025). Tương tự, các

ngiên cứu về thái độ và định kiến trên MXH trong bối cảnh khủng hoảng cho thấy định kiến có thể gia tăng khi thông tin được tiếp nhận một chiều, song cũng có thể bị thách thức khi người dùng tiếp xúc với quan điểm đa dạng và đối thoại (Ahmed và cộng sự, 2021).

Tóm lại, các biểu hiện định kiến và khái quát hoá trong dữ liệu cho thấy diễn ngôn về sự “khác biệt hoá” là một cơ chế then chốt trong việc kiến tạo ranh giới nhóm trên MXH. Tuy nhiên, sự hiện diện của các phản biện đạo đức và lời kêu gọi tôn trọng cũng cho thấy GTLVH được thực hành không chỉ ở việc tái sản xuất ranh giới, mà còn ở năng lực thách thức và tái cấu hình những ranh giới ấy trong tương tác công khai - một điểm phù hợp với trọng tâm của Byram (2021) về trách nhiệm xã hội và công dân liên văn hoá.

4.3. Phản tư phê phán và định vị văn hoá trong bối cảnh Việt Nam

Trong nhiều chuỗi tương tác, người dùng Việt Nam thể hiện xu hướng cân nhắc hệ quả xã hội của lời nói, đặc biệt trong không gian công khai, qua đó cho thấy GTLVH được thực hành như một năng lực đạo đức - xã hội, thay vì chỉ là hiểu biết về khác biệt. Một biểu hiện nổi bật là sự quan tâm đến thể diện, cả ở cấp độ cá nhân lẫn tập thể. Nhiều bình luận tránh phê phán trực diện hoặc tìm cách “nói giảm nói tránh”, chuyển từ phán xét cá nhân sang giải thích bối cảnh, hoặc kêu gọi góp ý “nhẹ nhàng”, “đừng vơ đũa”. (C52: “Mình nghĩ góp ý thì nên nói nhẹ thôi, vì nói nặng quá dễ làm mất mặt người khác trước đám đông.”) Cách lựa chọn ngôn từ này phản ánh nỗ lực giữ hoà khí và tránh làm tổn thương hình ảnh của người khác trước cộng đồng, đồng thời bảo vệ thể diện của chính cộng đồng nói. Trong GTLVH, đây là dấu hiệu của phản tư phê phán: người tham gia ý thức rằng phát ngôn của mình không chỉ mang tính cá nhân mà còn có tác động xã hội, nhất là khi được phát tán công khai (Byram, 2021).

Bên cạnh đó, tính tập thể đóng vai trò quan trọng trong cách người dùng định vị văn hoá. Các phát ngôn thường sử dụng đại từ và cấu trúc bao hàm cộng đồng (“người Việt mình”, “ở mình”, “văn hoá mình”) để vừa khẳng định bản sắc, vừa thiết lập ranh giới với “bên ngoài”. (C58: “Người Việt mình coi trọng cách cư xử chừng mực, nên có những điều ở nước khác bình thường nhưng ở mình lại bị xem là thiếu ý tứ.”) Việc người viết dùng cụm “người Việt mình” và “ở mình” trong chuỗi này không chỉ là mô tả văn hoá, mà là một hành động định vị tập thể. Nó cho phép người viết tự đặt mình vào vị trí phát ngôn thay mặt cho một cộng đồng chuẩn mực, từ đó hợp thức hoá đánh giá rằng một hành vi tuy bình thường ở nơi khác vẫn có thể bị xem là “thiếu ý tứ” trong bối cảnh Việt Nam. Trong ngữ cảnh tranh luận đó, bình luận này vừa kiến tạo bản sắc tập thể, vừa thương lượng ranh giới giữa cởi mở với khác biệt và bảo vệ chuẩn mực văn hoá địa phương.

Đáng chú ý, phản tư phê phán còn xuất hiện dưới dạng đánh giá cách nói, chứ không chỉ nội dung. Một số bình luận trực tiếp nhắc nhở về việc sử dụng ngôn ngữ xúc phạm, khái quát hoá hay kích động, coi đó là hành vi “không nên” trong không gian chung. Việc chuyển trọng tâm từ “ý kiến đúng hay sai” sang “cách phát ngôn có phù hợp hay không” cho thấy sự hiện diện của chuẩn mực đạo đức giao tiếp trong cộng đồng trực tuyến. Điều này phù hợp với quan điểm coi năng lực giao tiếp không nằm sẵn trong cá nhân, mà được kiến tạo trong tương tác và qua sự điều chỉnh lẫn nhau giữa những người tham gia (Hall & Doehler, 2011; Young, 2011).

Liên hệ với bối cảnh truyền thông số, tính công khai và sự hiện diện của “khán giả vô hình” khiến người dùng Việt Nam càng có xu hướng cân nhắc lời nói để tránh gây xung đột không cần thiết, đồng thời bảo vệ hình ảnh tập thể trước người ngoài (Boyd, 2010; Thurlow, 2017). Từ góc nhìn GTLVH, điều này cho thấy phản tư phê phán và định vị văn hoá không phải là hành động cá nhân tách rời, mà là thực hành xã hội gắn với các giá trị văn hoá như: thể diện, tính tập thể và trách nhiệm với cộng đồng.

Dữ liệu cho thấy GTLVH trong bối cảnh Việt Nam được thực hành thông qua những lựa chọn diễn ngôn mang tính phản tư, hướng tới giữ thể diện, duy trì hoà khí và điều chỉnh ranh giới “chúng ta - họ” một cách linh hoạt. Chính sự đan xen giữa phản tư phê phán và định vị tập thể này tạo nên dấu ấn bối cảnh Việt Nam, đồng thời làm rõ đóng góp của bài báo trong việc hiểu GTLVH như một thực hành gắn với văn hoá, đạo đức và đời sống xã hội đương đại.

5. Kết luận

Bài báo này đã phân tích cách GTLVH được thể hiện trong diễn ngôn MXH của người dùng Việt Nam, dựa trên dữ liệu 72 bình luận công khai và tiếp cận GTLVH theo hướng thực hành giao tiếp mang tính bối cảnh.

Kết quả phân tích cho thấy GTLVH trên mạng xã hội được thể hiện qua ba phương diện chính. Thứ nhất, nhiều người dùng Việt Nam thường thương lượng khác biệt văn hoá thông qua việc diễn giải hành vi và giá trị của “người khác” trong các khung bối cảnh so sánh, qua đó thể hiện nỗ lực giảm thiểu xung đột và tìm kiếm sự hợp lý trong khác biệt. Thứ hai, định kiến và khái quát hoá đóng vai trò quan trọng trong việc kiến tạo ranh giới “chúng ta - họ”, phản ánh các quá trình khác biệt hoá phổ biến trong diễn ngôn MXH; tuy nhiên, những ranh giới này không cố định mà thường xuyên bị thách thức thông qua phản biện cộng đồng. Thứ ba, và cũng là điểm nổi bật nhất, dữ liệu cho thấy sự hiện diện rõ nét của phản tư phê phán và định vị văn hoá gắn với các giá trị văn hoá Việt Nam như: giữ thể diện, đề cao tính tập thể và quan tâm đến hoà khí xã hội.

Những phát hiện này góp phần làm rõ rằng GTLVH trong bối cảnh Việt Nam không chỉ thể hiện ở mức độ hiểu biết về khác biệt văn hoá, mà còn ở cách người dùng cân nhắc hệ quả xã hội của lời nói, điều chỉnh lập trường và đánh giá chuẩn mực giao tiếp trong không gian công khai. Về mặt học thuật, nghiên cứu mở rộng phạm vi nghiên cứu GTLVH sang diễn ngôn MXH đời thường, đồng thời cung cấp một góc nhìn mang tính bối cảnh về cách GTLVH được thực hành trong xã hội Việt Nam đương đại.

Dù có những đóng góp, nghiên cứu này vẫn có một số hạn chế nhất định. Thứ nhất, bộ dữ liệu chỉ gồm 72 bình luận công khai được chọn lọc từ Facebook và YouTube, nên chưa phản ánh đầy đủ tính đa dạng của các thực hành giao tiếp liên văn hoá trên toàn bộ hệ sinh thái MXH. Thứ hai, do sử dụng lấy mẫu có chủ đích và tập trung vào những bài đăng/video có yếu tố liên văn hoá rõ rệt, các phát hiện của nghiên cứu không nhằm đại diện cho toàn bộ người dùng Việt Nam, mà chủ yếu cho thấy những dạng thực hành GTLVH nổi bật trong một số ngữ cảnh diễn ngôn cụ thể. Thứ ba, đơn vị phân tích của nghiên cứu chủ yếu là các bình luận và một số lượt đáp lời ngắn, nên chưa cho phép tái dựng đầy đủ các chuỗi tương tác dài, lịch sử tham gia hay đặc điểm xã hội của người dùng; vì vậy, việc phân tích tập trung vào những gì được thể hiện trong diễn ngôn quan sát được, hơn là suy diễn về động cơ cá nhân hay mức độ năng lực của người tham gia. Các nghiên cứu tiếp theo có thể mở rộng nguồn dữ liệu, so sánh giữa các nền tảng MXH hoặc giữa các nhóm người dùng khác nhau để làm phong phú thêm hiểu biết về GTLVH trong môi trường số.

Tài liệu tham khảo

- Ahmed, S., Chen, V. H. H., & Chib, A. I. (2021). Xenophobia in the time of a pandemic: Social media use, stereotypes, and prejudice against immigrants during the COVID-19 crisis. *International Journal of Public Opinion Research*, 33(3), 637–653. <https://doi.org/10.1093/ijpor/edab014>
- Androutsopoulos, J. (Ed.). (2014). *Mediatization and sociolinguistic change*. De Gruyter. <https://doi.org/10.1515/9783110346831>

- Boyd, D. (2010). Social network sites as networked publics: Affordances, dynamics, and implications. In Z. Papacharissi (Ed.), *A networked self: Identity, community, and culture on social network sites* (pp. 39–58). Routledge. <https://doi.org/10.4324/9780203876527-8>
- Byram, M. (1997). *Teaching and assessing intercultural communicative competence*. Multilingual Matters. <https://books.google.com.jm/books?id=0vfq8JJWhTsC&printsec=copyright&hl=vi#v=onepage&q&f=false>
- Byram, M. (2021). *Teaching and assessing intercultural communicative competence: Revisited*. Multilingual Matters. <https://doi.org/10.21832/9781800410251>
- Chib, A., & Shi, J. (2018). Structured imaginings: Social media as a tool to reduce intergroup prejudice. *Intercultural Communication Studies*, 27(2), 17–43. <https://media.sciltp.com/articles/sciltp/ics/2018/3-CHIB-SHI.pdf>
- Deardorff, D. K. (2006). Identification and assessment of intercultural competence as a student outcome of internationalization. *Journal of Studies in International Education*, 10(3), 241–266. <https://doi.org/10.1177/1028315306287002>
- Deardorff, D. K. (2020). *Manual for developing intercultural competencies: Story circles*. UNESCO. <https://unesdoc.unesco.org/ark:/48223/pf0000370336>
- Hall, J. K., & Doehler, S. P. (2011). L2 interactional competence and development. In J. K. Hall, J. Hellermann, & S. P. Doehler (Eds.), *L2 interactional competence and development* (pp. 1–15). Multilingual Matters. <https://doi.org/10.21832/9781847694072-003>
- Hymes, D. H. (1972). On communicative competence. In J. B. Pride & J. Holmes (Eds.), *Sociolinguistics: Selected readings* (pp. 269–293). Penguin. <https://www.homes.uni-bielefeld.de/sgramley/Hymes-1.pdf>
- Kramsch, C. J. (2009). *The multilingual subject: What foreign language learners say about their experience and why it matters*. Oxford University Press. <https://www.semanticscholar.org/paper/The-multilingual-subject-%3A-what-foreign-language-it-Kramsch/c4cbb65234636f0e09d53eff9f0ed322533b430f>
- Li, P. (2024). Exploring intercultural communication through identity construction: A case of YouTube comments. *International Journal of English Linguistics*, 14(4), 79–89. <https://doi.org/10.5539/ijel.v14n4p79>
- Liddicoat, A. J., & Scarino, A. (2013). *Intercultural language teaching and learning* (2nd ed.). Wiley-Blackwell. <https://doi.org/10.1002/9781118482070>
- Neubaum, G., Rösner, L., Rosenthal-von der Pütten, A. M., & Krämer, N. C. (2020). Digital destigmatization: How exposure to networking profiles can reduce social stereotypes. *Computers in Human Behavior*, 112, 106461. <https://doi.org/10.1016/j.chb.2020.106461>
- Pennycook, A. (2010). *Language as a local practice*. Routledge. https://www.researchgate.net/publication/288289784_Language_as_a_Local_Practice
- Saglik, C. (2025). The “other” through the eyes of the host: A discourse analysis of American and German YouTube users’ reactions to migration and immigrant issues. *Comparative Migration Studies*, 13, Article 89. <https://doi.org/10.1186/s40878-025-00507-2>
- Shuter, R. (2012). Intercultural new media studies: The next frontier in intercultural communication. *Journal of Intercultural Communication Research*, 41(3), 219–237. <https://doi.org/10.1080/17475759.2012.728761>
- Thurlow, C. (2017). Digital discourse: Locating language in new/social media. In J. Burgess, T. Poell, & A. Marwick (Eds.), *The SAGE handbook of social media* (pp. 135–145). SAGE. <https://doi.org/10.4135/9781473984066.n8>
- Le, T. T., Do, P. T. H., & Nguyen, N. T. M. (2024). Online media communication research in Vietnam 2003–2023: A review. *Online Media and Global Communication*, 3(3), 447–471. <https://doi.org/10.1515/omgc-2024-0034>
- Young, R. F. (2011). Interactional competence in language learning, teaching, and testing. In E. Hinkel (Ed.), *Handbook of research in second language teaching and learning* (Vol. 2, pp. 426–443). Routledge. <https://dept.english.wisc.edu/rfyoung/Young2011.pdf>